

Số: 01 /CBLS: XD-TC

Kon Tum, ngày 17 tháng 4 năm 2020

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2020
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Căn cứ Khoản 2 Điều 19 Quy định một số nội dung về công tác quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước của tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số Vc 20/04/10/ĐS-KT, ngày 13/4/2020 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam;

Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

ĐVT: Đồng

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	THÀNH PHỐ KON TUM:		
	<u>Thép các loại:</u>		
1	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Pomina	kg	14.500
2	Thép vằn Ø10 - Ø18 Pomina	kg	14.600
3	Thép vằn >Ø 18 Pomina	kg	14.800
4	Thép tấm 4mm-10mm	kg	16.500
5	Thép hình U loại 100 - 500	kg	16.500
6	Kẽm gai	kg	16.500
7	Lưới B40	kg	17.000
	<u>Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen:</u> Cây 6m		
8	Quy cách (30x60), độ dày 1,0mm	cây	146.364
9	Quy cách (30x60), độ dày 1,2mm	cây	174.545
10	Quy cách (30x60), độ dày 1,4mm	cây	202.727

11	Quy cách (30x60), độ dày 1,8mm	cây	257.273
12	Quy cách (40x40), độ dày 1,0mm	cây	130.000
13	Quy cách (40x80), độ dày 1,0mm	cây	196.364
14	Quy cách (40x80), độ dày 1,1mm	cây	215.455
	<u>Thép ống các loại:</u> Cây 6m		
15	Ø 27, độ dày 1,1mm	cây	73.636
16	Ø 27, độ dày 1,4mm	cây	92.727
17	Ø 34, độ dày 1,1mm	cây	93.636
18	Ø 34, độ dày 1,4mm	cây	118.182
19	Ø 42, độ dày 1,1mm	cây	119.091
20	Ø 42, độ dày 1,4mm	cây	150.000
21	Ø 49, độ dày 1,1mm	cây	135.455
22	Ø 49, độ dày 1,4mm	cây	170.909
23	Ø 60, độ dày 1,1mm	cây	170.000
24	Ø 60, độ dày 1,4mm	cây	214.545
25	Ø 76, độ dày 1,1mm	cây	215.545
26	Ø 76, độ dày 1,4mm	cây	271.818
27	Ø 90, độ dày 1,4mm	cây	318.182
28	Ø 90, độ dày 1,8mm	cây	407.273
	<u>Xà gỗ C mạ kẽm các loại:</u>		
29	[80x45x5, dày 1,8mm, 2,05kg/m-2,99kg/m.	m	50.000
30	[80x45x5, dày 2,0mm, 2,34kg/m-3,28kg/m	m	55.455
31	[100x45x5, dày 1,8mm, 2,33kg/m-3,27kg/m	m	55.455
32	[100x45x5, dày 2,0mm, 2,65kg/m-3,59kg/m	m	60.909
33	[125x45x5, dày 1,8mm, 2,68kg/m-3,62kg/m	m	61.818
34	[125x45x5, dày 2,0mm, 3,04kg/m-3,98kg/m	m	68.182
35	[150x45x5, dày 1,8mm, 3,03kg/m-3,97kg/m	m	68.182
36	[150x45x5, dày 2,0mm, 3,43kg/m-4,37kg/m	m	75.455
37	[200x45x5, dày 1,8mm, 3,73kg/m-4,67kg/m	m	80.909
38	[200x45x5, dày 2,0mm, 4,21kg/m-5,15kg/m	m	89.091
	<u>Xi măng các loại:</u>		
39	Xi măng Kim Định PCB40	kg	1.610

40	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.750
41	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.650
42	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.800
43	Xi măng Đồng Lâm PCB40 (bao)	kg	1.750
44	Xi măng Sông Gianh Bao PCB40	kg	1.636
45	Xi măng Kai Tô PCB40	kg	1.650
46	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40	kg	1.670
47	Bột khoáng	kg	873
	<u>Tole tráng kẽm các loại:</u>		
	Tole lạnh màu AZ050-17/05 - Việt Nam sản xuất.		
48	4,0zem, 3,27kg/m - 3,45kg/m.	m	90.909
49	4,5zem, 3,64kg/m - 4,02kg/m.	m	100.909
50	5,0zem, 4,11kg/m - 4,49kg/m.	m	110.909
51	5,5zem, 4,58kg/m - 4,96kg/m.	m	120.000
	Tole lạnh AZ100 - Việt Nam sản xuất.		
52	4,0zem, 3,42kg/m - 3,60kg/m.	m	87.273
53	4,5zem, 3,79kg/m - 4,17kg/m.	m	96.364
54	5,0zem, 4,26kg/m - 4,64kg/m.	m	105.455
55	5,4zem, 4,64kg/m - 5,02kg/m.	m	111.818
	Tole sóng ngói AZ050-17/05- Việt Nam sản xuất.		
56	4,0zem, 3,54kg/m - 3,72kg/m.	m	100.000
57	4,5zem, 3,94kg/m - 4,32kg/m.	m	110.909
58	5,0zem, 4,45kg/m - 4,83kg/m.	m	121.818
	<u>Các sản phẩm từ sắt:</u> Cổng sắt đầy, mở: Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt... Cửa đi, cửa sổ đã bao gồm bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa lớp thứ 2 gắn vào tường và khóa). Sản xuất tại Việt Nam, có bán trên thị trường thành phố Kon Tum.		
59	Hàng rào song sắt:(Khung V40x40; song Φ14 rỗng);(Khung □ 40x 40; song Φ14 rỗng);(Toàn bộ khung □ 30x 60);	m ²	800.000
60	Cổng sắt đầy (tôn 0,5mm; Φ14 rỗng; □30x60)	m ²	950.000
61	Cổng sắt mở (tôn 0,5mm; Φ14 rỗng; □30x60)	m ²	880.000
62	Cửa đi sắt □30x60x1,2 (không kể kính)	m ²	780.000
63	Cửa đi sắt □30x60x1,4 (không kể kính)	m ²	830.000

64	Cửa sổ sắt □30x60x1,2 (không kể kính)	m ²	780.000
65	Cửa sổ sắt □30x60x1,4 (không kể kính)	m ²	830.000
66	Khung hoa sắt hộp loại □12x12x1,2	m ²	330.000
67	Khung hoa sắt loại □14x14x1,2	m ²	400.000
	<u>Cửa các loại:</u> Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt trong nội thành phố Kon Tum.		
68	Cửa đi (Nhôm Xingfa nhập khẩu tem đỏ, phụ kiện lề Kinlong 4D, kính 8ly cường lực)	m ²	2.200.000
69	Cửa sổ (Nhôm Xingfa nhập khẩu tem đỏ, phụ kiện lề Kinlong 4D, kính 8ly cường lực)	m ²	2.100.000
70	Cửa đi (Nhôm Xingfa AD trong nước, phụ kiện đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²	2.000.000
71	Cửa sổ (Nhôm Xingfa AD trong nước, phụ kiện đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²	1.900.000
72	Cửa đi (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,2ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²	1.500.000
73	Cửa sổ (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,2ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²	1.400.000
	<u>Các loại kính:</u>		
74	Kính màu 5mm	m ²	200.000
75	Kính trắng 5mm	m ²	140.000
76	Kính trắng 8mm	m ²	240.000
77	Kính màu 8mm	m ²	280.000
78	Kính trắng 10mm	m ²	290.000
79	Kính cường lực 8mm	m ²	600.000
80	Kính cường lực 10mm	m ²	710.000
81	Kính cường lực 12mm	m ²	820.000
	<u>Cát các loại:</u>		
82	Cát xây, đúc	m ³	180.000
83	Cát tô, trát.	m ³	250.000
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
84	Đá (1 x 2)cm	m ³	375.000
85	Đá (2 x 4)cm.	m ³	368.000
86	Đá (4 x 6)cm.	m ³	300.000

87	Đá cấp phối Dmax 37,5	m ³	350.000
88	Đá cấp phối Dmax 25	m ³	355.000
	<u>Ngói Đồng Tâm 1 màu loại AA.</u>		
89	Ngói lợp	viên	14.600
90	Ngói rìa	viên	27.000
91	Ngói nóc có gờ	viên	27.000
92	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	viên	39.000
93	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	39.000
94	Ngói ốp cuối rìa	viên	39.000
95	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	viên	49.000
96	Ngoái chữ T	viên	49.000
97	Ngói chạc ba	viên	49.000
98	Ngói chạc tư	viên	49.000
99	Ngói úp nóc có gờ có giá gắn ống	viên	200.000
100	Ngói lợp có giá gắn ống	viên	200.000
101	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	viên	200.000
102	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	viên	200.000
	<u>Gạch Tuynel:</u>		
103	Gạch rỗng 6 lỗ lớn.KT: (220 x 150 x 105)mm. Trọng lượng: 3,0kg – 3,3kg.	viên	1.818
104	Gạch rỗng 6 lỗ trung. KT: (200 x 130 x 90)mm. Trọng lượng: 2,0kg – 2,2kg	viên	1.273
105	Gạch rỗng 2 lỗ lớn. KT: (220 x 105 x 60)mm. Trọng lượng: 1,4kg – 1,6kg.	viên	1.091
106	Gạch nửa 6 lỗ trung.KT: (100 x 65 x 45)mm.	viên	727
107	Gạch nửa 6 lỗ lớn. KT: (110 x 75 x 52.5)mm.	viên	1.273
	<u>Gạch lát nền hiệu Đồng Tâm:</u>		
108	Gạch lát nền (300 x 300)mm, mã sản phẩm 387. Loại AA	m ²	148.182
109	Gạch lát nền (400 x 400)mm, mã sản phẩm 428. Loại AA	m ²	158.182
110	Gạch lát nền (600 x 600)mm, mã sản phẩm 6060MEKONG001/002. Loại AA	m ²	247.273
	<u>Gạch ốp tường hiệu Đồng Tâm:</u>		
111	Gạch ốp tường (20 x 20)cm, mã sản phẩm TL01/03.	m ²	148.182

	Loại AA		
112	Gạch ốp tường (25 x 40)cm, mã sản phẩm 2540TRANCHAU001. Loại AA	m ²	136.364
113	Gạch ốp tường (30 x 45)cm, mã sản phẩm 3045M001. Loại AA	m ²	167.273
	<u>Bê tông thương phẩm</u> : Bê tông đá 1x2; Độ sụt: (12 ± 2)cm. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km.		
114	Bê tông đá 1 x 2 mác 150 loại R28	m ³	1.000.000
115	Bê tông đá 1 x 2 mác 200 loại R28	m ³	1.090.909
116	Bê tông đá 1 x 2 mác 250 loại R28	m ³	1.181.818
117	Bê tông đá 1 x 2 mác 300 loại R28	m ³	1.272.727
	<u>Gạch bê tông nhẹ khí chưng áp AAC</u> : Giao nhận tại chân công trình thành phố Kon Tum. Không bao gồm chi phí hạ hàng.		
118	Gạch bê tông nhẹ B-AACB3 (D500) Kích thước (600x200x200)mm	m ³	1.494.545
119	Gạch bê tông nhẹ B-AACB3 (D600) Kích thước (600x200x200)mm	m ³	1.494.545
120	Gạch bê tông nhẹ B-AACB4 (D600) Kích thước (600x200x200)mm	m ³	1.660.909
121	Gạch bê tông nhẹ B-AACB4 (D700) Kích thước (600x200x200)mm	m ³	1.660.909
	<u>Gạch Block tự chèn:</u>		
122	Gạch Block tự chèn màu vàng	m ²	150.000
123	Gạch Block tự chèn màu đỏ	m ²	151.000
	<u>Đá Granit tự nhiên các loại:</u> Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt.		
124	Đá Granit Kim Sa (khổ ngắn)	m ²	750.000
125	Đá Granit Kim Sa (khổ dài)	m ²	1.100.000
126	Đá Granit CPC (đá xanh đen tự nhiên)	m ²	560.000
127	Đá Granit đỏ Ấn Độ (đá ngắn)	m ²	1.200.000
128	Đá Granit tím hoa cà	m ²	250.000
129	Đá Marble Agione Queen	m ²	1.250.000
130	Đá Granit đỏ rubi Bình Định	m ²	900.000
131	Đá Granit xám Krông Pa	m ²	380.000
132	Đá Granit đen Phú Yên	m ²	580.000
	<u>Nhựa đường:</u> Giao hàng tại thành phố Kon Tum.		
133	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	kg	14.727

134	Nhũ tương nhựa đường CSS-1, CRS-1	kg	10.100
135	Nhũ tương nhựa đường CRS-2	kg	10.900
	<u>Các loại sơn:</u>		
136	Sơn lót ICI Dulux Textaclad Acrylic Base Coat	lít	65.000
137	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	25.000
138	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	47.919
139	Sơn nước, sơn ngoại thất láng mịn, hiệu SONBOSS LUXE, thùng 18 lít.	lít	151.515
140	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux, thùng 18 lít.	lít	138.888
141	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux, thùng 5 lít.	lít	221.818
142	Sơn Sudo - Sơn nội thất cao cấp S8.1	kg	27.430
143	Sơn Sudo Gold EXT- Sơn ngoại thất cao cấp S8.6	kg	64.822
144	Sơn Sudo Primer.INT- Sơn lót trong nhà S8.76	kg	50.413
145	Sơn Tito-Sơn trong nhà Intino loại 17,5 lít/thùng	lít	28.348
146	Sơn Tito-Sơn ngoài nhà SL62 loại 17,5 lít/thùng	lít	51.500
147	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng - Dreamcolor Platnium loại 18L/thùng	lít	122.576
148	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng - Dreamcolor Diamond loại 18L/thùng	lít	212.475
149	Sơn gỗ, hiệu Bạch Tuyết.	kg	72.727
150	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết.	kg	72.727
151	Sơn sắt, hiệu Expo.	kg	77.000
152	Sơn gỗ, hiệu Expo.	kg	77.000
153	Sơn bóng nội thất cao cấp Haruko - In Flan. Thùng 20kg.	kg	135.318
154	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Haruko - Satin.Ext. Thùng 20kg.	kg	154.636
	<u>Van lặt ngăn mùi:</u> Giao nhận tại chân công trình thành phố Kon Tum.		
155	Van lặt ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 200mm; Mã hiệu L1DN200	cái	1.200.000
156	Van lặt ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 250mm; Mã hiệu L1DN250	cái	1.500.000
157	Van lặt ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 315mm; Mã hiệu L1DN315	cái	1.800.000
158	Van lặt ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 400mm; Mã hiệu L1DN400	cái	3.000.000

	<u>Bồn nước Inox hiệu Tân Á:</u>		
159	Bồn đứng 1.000L Φ960 (Inox)	cái	2.936.364
160	Bồn nằm 1.000L Φ960 (Inox)	cái	3.118.182
161	Bồn nằm 1.500L Φ1200 (Inox)	cái	4.663.636
162	Bồn đứng 1.500L Φ1200(Inox)	cái	4.454.545
163	Bồn đứng 2.000L Φ1200 (Inox)	cái	5.945.455
164	Bồn nằm 2.000L Φ1200 (Inox)	cái	6.163.636
165	Bồn đứng 3.000L Φ1380 (Inox)	cái	8.700.000
166	Bồn nằm 3.000L Φ1380 (Inox)	cái	8.918.182
	<u>Ống nhựa Thiếu niên Tiền Phong:</u> Giao hàng tại chân công trình trong phạm vi thành phố Kon Tum		
	<u>Ống nhựa uPVC: PN 25 bar. Đường kính danh nghĩa x độ dày</u>		
167	21 x 2,4	m	10.182
168	27x3,0	m	15.364
169	34 x3,8	m	25.455
170	42x4,7	m	37.636
171	48x 5,4	m	50.636
172	60x6,7	m	89.091
173	75x8,4	m	128.636
174	90x10,1	m	183.000
	<u>Ống nhựa HDPE-PE 100: PN 12,5 bar. Đường kính danh nghĩa x độ dày</u>		
175	25 x 2,0	m	9.818
176	32x2,4	m	16.091
177	40x3,0	m	24.273
178	50x3,7	m	37.091
179	63x4,7	m	59.727
180	75x5,6	m	84.727
181	90x6,7	m	120.545
182	110x8,1	m	180.545
183	125x9,2	m	232.455
184	140x10,3	m	288.364
185	160x11,8	m	376.273
186	180x13,3	m	479.727

187	200x14,7	m	587.818
188	225x16,6	m	743.091
189	250x18,4	m	923.909
190	280x20,6	m	1.158.364
	<u>Ống nhựa Đạt Hòa.</u> Giao hàng tại chân công trình trong phạm vi thành phố Kon Tum.		
	Ống nhựa uPVC hệ inch TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)/QCVN 16:2014/BXD		
191	Ø21 x 1,2mm	m	4.500
192	Ø27 x 1,1mm	m	5.364
193	Ø34 x 1,3mm	m	8.227
194	Ø42 x 1,35mm	m	10.636
195	Ø49 x 1,45mm	m	13.091
196	Ø60 x 1,5mm	m	17.091
197	Ø76 x 1,8mm	m	25.364
198	Ø90 x 1,65mm	m	26.864
199	Ø114 x 2,4mm	m	51.000
200	Ø168 x 3,5mm	m	110.000
201	Ø220 x 4,0mm	m	162.500
	<u>Vật liệu khác:</u>		
202	Băng dính	cuộn	20.000
203	Bột màu	kg	35.000
204	Búa khoan	cái	2.700.000
205	Búa khoan đá	cái	2.700.000
206	Ổ cắm âm sàn	bộ	600.000
207	Bu lông M16x200	cái	6.000
208	Bu lông M18x200	cái	8.000
209	Cần khoan Ø 114	cái	180.000
210	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái	60.000
211	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái	156.000
212	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái	96.000
213	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái	95.000
214	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái	78.000

215	Cọc tiếp địa 50x50x5-2.000 mạ kẽm	cái	200.000
216	Lưỡi cưa thép	cái	52.000
217	Móc Inox	cái	4.000
218	Móc sắt	cái	2.000
219	Móc sắt đệm	cái	2.000
220	Cốt pha thép	kg	15.000
221	Cây chống thép ống	kg	19.200
222	Cồn rửa	lít	20.000
	<u>Ống cống bê tông ly tâm các loại:</u>		
223	Ống cống BTLT Φ 300 H.30. Mác bê tông: 300.	md	440.000
224	Ống cống BTLT Φ 300 H.10. Mác bê tông: 300.	md	380.000
225	Ống cống BTLT Φ 300 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	340.000
226	Ống cống BTLT Φ 400 H.30. Mác bê tông: 300.	md	550.000
227	Ống cống BTLT Φ 400 H.10. Mác bê tông: 300.	md	480.000
228	Ống cống BTLT Φ 400 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	440.000
229	Ống cống BTLT Φ 600 H.30. Mác bê tông: 300.	md	950.000
230	Ống cống BTLT Φ 600 H.10. Mác bê tông: 300.	md	850.000
231	Ống cống BTLT Φ 600 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	750.000
232	Ống cống BTLT Φ 800 H.30. Mác bê tông: 300.	md	1.300.000
233	Ống cống BTLT Φ 800 H.10. Mác bê tông: 300.	md	1.200.000
234	Ống cống BTLT Φ 800 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	1.100.000
235	Ống cống BTLT Φ 1.000 H.30. Mác bê tông: 300.	md	1.800.000
236	Ống cống BTLT Φ 1.000 H.10. Mác bê tông: 300.	md	1.650.000
237	Ống cống BTLT Φ 1.000 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	1.500.000
238	Ống cống BTLT Φ 1.200 H.30. Mác bê tông: 300.	md	3.100.000
239	Ống cống BTLT Φ 1.200 H.10. Mác bê tông: 300.	md	2.950.000
240	Ống cống BTLT Φ 1.200 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	2.500.000
241	Ống cống BTLT Φ 1.500 H.30. Mác bê tông: 300.	md	3.800.000
242	Ống cống BTLT Φ 1.500 H.10. Mác bê tông: 300.	md	3.650.000
243	Ống cống BTLT Φ 1.500 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	3.300.000
	<u>Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực</u>		
244	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột	2.628.000

245	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	cột	2.903.000
246	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột	3.078.000
247	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột	3.508.000
248	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột	3.756.000
249	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột	3.631.000
250	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột	4.082.000
251	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột	4.162.000
252	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột	4.517.000
253	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột	5.381.000
254	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	cột	6.468.000
255	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	cột	8.549.000
256	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 9.0kN	cột	9.496.000
257	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	cột	11.144.000
258	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	cột	9.960.000
259	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	cột	11.459.000
260	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột	12.670.000
261	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	cột	13.614.000
262	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột	15.887.000
	<u>Thiết bị hệ thống an toàn giao thông theo QCVN 41:2016/ BGTVT:</u> Giao hàng tại chân công trình thành phố Kon Tum.		
	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123		
	Tấm sóng loại 2 sóng		
263	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	tấm	736.440
264	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	tấm	1.054.680
265	Tấm sóng giữa (4140 x 310x3) mm	tấm	1.314.780
266	Tấm sóng giữa (4340 x 310 x 3) mm	tấm	1.371.900
267	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	tấm	239.700
	Tấm sóng loại 3 sóng		
268	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	tấm	1.233.000
269	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	tấm	1.765.000
270	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm	tấm	2.201.000
271	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm	tấm	2.297.000
272	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	tấm	402.000

	Cột đỡ tấm sóng		
273	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	938.000
274	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	1.002.000
275	Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	cột	1.144.000
276	Cột thép vuông (150 x 150 x 1500 x 5)mm	cột	1.305.000
277	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	1.395.000
278	Cột đỡ tròn P (2000x141x 4.5)mm có nắp đáy	cột	1.416.000
	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		
279	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	194.000
280	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp	206.000
281	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	263.000
282	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	hộp	280.000
283	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp	343.000
284	Bản đệm 70x300x5mm	hộp	64.000
	Mắt phản quang		
285	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	cái	15.000
286	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	cái	38.500
287	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	cái	38.500
288	Mắt phản quang tròn D200	cái	49.000
	Bu lông		
289	Bu lông M16 x 36 đầu dù	bộ	7.300
290	Bu lông M16 x 45 đầu dù	bộ	13.000
291	Bulong M 20 x 180 đầu dù	bộ	24.000
	<u>Hệ thống điện công nghiệp – Dây cáp điện Cadivi:</u> Giao hàng tại tỉnh Kon Tum.		
	Dây điện bọc nhựa PVC –0,6/1KV – theo tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1		
292	VCmd-2x1,0-(2x32/0,2)-0,6/1KV	m	5.610
293	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	m	8.000
294	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	m	12.970
	Cáp điện lực hạ thế –0,6/1KV – TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
295	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1KV	m	4.660
296	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV	m	6.010
297	CVV-6.0 (1x7/1,04) - 0,6/1KV	m	17.690

298	CVV-25 - 0,6/1KV	m	63.600
299	CVV-50 - 0,6/1KV	m	117.800
300	CVV-95 - 0,6/1KV	m	230.100
301	CVV-150 - 0,6/1KV	m	356.000
	Cáp điện lực hạ thế –300/500V – TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
302	CVV-2x1.5 (2x7/0,52) - 300/500V	m	13.350
303	CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	m	28.400
304	CVV-2x10 (2x7/1,35) - 300/500V	m	63.200
	Cáp điện lực hạ thế –0,6/1KV – TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
305	CVV-2x16 - 0,6/1KV	m	98.000
306	CVV-2x25 - 0,6/1KV	m	142.100
307	CVV-2x150 - 0,6/1KV	m	744.000
308	CVV-2x185 - 0,6/1KV	m	926.100
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi , ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
309	CVV -2x1,5 (2x7/0.52)-300/500V	m	13.350
310	CVV -2x4(2x7/0.85)-300/500V	m	28.400
311	CVV -2x10 (2x7/1.35)-300/500V	m	63.200
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV - TCVN 5935 (2 lõi , ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
312	CVV -2x16-0,6/1KV	m	98.000
313	CVV -2x25-0,6/1KV	m	142.100
314	CVV -2x70-0,6/1KV	m	352.500
	Cáp điều khiển -0,6/1KV-TCVN 5935 (2 Lõi , ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
315	DVV-2x1(2x7/0.425)-0,6/1KV	m	11.310
316	DVV-2x1.5(2x7/0.52)-0,6/1KV	m	14.110
317	DVV-2x2.5(2x7/0.67)-0,6/1KV	m	18.260
II	HUYỆN ĐẮK HÀ:		.
	<u>Thép các loại:</u>		
318	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Pomina	kg	14.500
319	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	14.600
320	Thép vằn Ø 12 - Ø 18 Pomina SD390	kg	14.750

321	Kẽm buộc	kg	20.000
322	Thép tấm các loại	kg	16.900
323	Thép V25-65 CT3 thép hình	kg	16.500
324	Thép V70-80 CT3 thép hình	kg	16.900
	<u>Tôn các loại:</u> Khô 1,07m		
	Tôn màu Hoa Sen 11 sóng.		
325	3,0zem, 2,55kg/m	m	74.545
326	3,5zem, 3,02kg/m	m	83.636
327	4,0zem, 3,49kg/m	m	91.818
328	4,5zem, 3,96kg/m	m	100.909
329	5,0zem, 4,44kg/m	m	110.909
	<u>Tôn Plafond màu Hoa Sen:</u>		
330	2,2zem, 1,80kg/m	m	60.909
331	2,5zem, 2,08kg/m	m	62.727
	<u>Hộp kẽm Hoa Sen:</u> Cây 6m		
332	Quy cách 13x26, độ dày 1,0 mm	cây	67.273
333	Quy cách 20x40, độ dày 1,0 mm	cây	99.091
334	Quy cách 25x50, độ dày 1,0 mm	cây	124.545
335	Quy cách 30x60, độ dày 1,0 mm	cây	150.000
336	Quy cách 40x80, độ dày 1,0 mm	cây	201.818
337	Quy cách 60x120, độ dày 1,80 mm	cây	541.818
	<u>Xi măng các loại:</u>		
338	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.750
339	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.650
340	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.800
341	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40	kg	1.640
342	Xi măng Kai Tô PCB40	kg	1.650
	<u>Đá và bột đá các loại:</u>		
343	Đá (1 x 2)cm.	m ³	360.000
344	Đá (2 x 4)cm.	m ³	320.000
345	Đá (4 x 6)cm.	m ³	270.000
346	Đá cấp phối Dmax25	m ³	335.000
347	Đá cấp phối Dmax37,5	m ³	330.000

	<u>Sơn các loại:</u>		
348	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	25.000
349	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	48.000
350	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux, thùng 18 lít.	lít	140.000
351	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux, thùng 5 lít.	lít	225.000
352	Sơn gỗ, hiệu Bạch Tuyết.	kg	75.000
353	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết.	kg	75.000
354	Sơn sắt, hiệu Expo.	kg	80.000
355	Sơn gỗ, hiệu Expo.	kg	80.000
	<u>Gạch bê tông không nung:</u>		
356	Gạch 6 lỗ tròn; Quy cách: 200 x 130 x 90mm. TL 3,5kg/viên	viên	2.100
357	Gạch đặc 2 lỗ tròn lớn; Quy cách: 260 x 170 x 120mm. TL 10kg/viên	viên	4.100
358	Gạch 2 lỗ tròn nhỏ (Gạch thẻ); Quy cách: 220 x 105 x 65mm. TL 2kg/viên	viên	1.100
359	Gạch rỗng 2 lỗ ngang; Quy cách: 390 x 190 x 190mm. TL 14,5kg/viên	viên	9.950
360	Gạch rỗng 2 lỗ ngang; Quy cách: 390 x 150 x 190mm. TL 9,5kg/viên	viên	7.000
361	Gạch lát nền Terrazzo công nghệ Ytaly; Quy cách: (400 x 400x 32)mm TL 10,5kg/viên	m ²	130.000
362	Gạch lát nền Terrazzo công nghệ Ytaly; Quy cách: (400 x 400x 32)mm TL 10,5kg/viên;	m ²	110.000
363	Gạch lát nền Terrazzo công nghệ Ytaly. Quy cách: (400 x 400x 32)mm; TL 10,5kg/viên	m ²	100.000
III	<u>HUYỆN ĐẮK TÔ:</u>		
	<u>Thép các loại:</u>		
364	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Pomina	kg	14.400
365	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	14.500
366	Thép vằn Ø 12 - Ø 18 Pomina SD390	kg	14.700
367	Kẽm buột	kg	20.000
368	Thép tấm các loại	kg	17.000
369	Thép V25-65 CT3 thép hình	kg	16.600
370	Thép V70-80 CT3 thép hình	kg	17.000

	<u>Tôn Hoa Sen:</u>		
	<u>Tôn lạnh màu Hoa Sen:</u> Khổ 1,07m		
371	2,2zem, 1,8kg/m.	m	54.545
372	2,5zem, 2,08kg/m	m	60.000
373	3,0zem, 2,55kg/m.	m	69.091
374	3,5zem, 3,02kg/m.	m	78.182
375	4,0zem, 3,49kg/m.	m	87.273
376	4,5zem, 3,96kg/m.	m	96.364
377	5,0zem, 4,44kg/m.	m	106.364
	<u>Tôn Plafond lạnh màu Hoa Sen:</u> Khổ 1,10m		
378	2,2zem, 1,80kg/m.	m	54.545
379	2,5zem, 2,08kg/m.	m	60.000
	<u>Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen:</u> Cây 6m		
380	Quy cách 40x80, độ dày 1,0 mm	cây	191.818
381	Quy cách 40x40, độ dày 1,0 mm	cây	126.364
382	Quy cách 50x100, độ dày 1,1 mm	cây	264.545
383	Quy cách 30x90, độ dày 1,1 mm	cây	210.909
	<u>Tôn Plafond lạnh màu Hoa Sen:</u> Khổ 1,10m		
384	2,2 zem, 1,80kg/m	m	54.545
385	2,5zem, 2,08kg/m	m	60.000
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
386	Cát xây đúc	m ³	180.000
387	Cát tô, trát	m ³	200.000
	<u>Đá và bột đá các loại:</u>		
388	Đá (1 x 2)cm.	m ³	332.000
389	Đá (2 x 4)cm.	m ³	315.000
390	Đá (4 x 6)cm.	m ³	240.000
391	Đá cấp phối Dmax25	m ³	312.000
392	Đá cấp phối Dmax37,5	m ³	308.000
	<u>Xi măng các loại:</u>		
393	Xi măng Nghi Sơn PCB40	kg	1.650
394	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40	kg	1.610
395	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.700

396	Xi măng Kim Đinh PCB40.	kg	1.610
397	Xi măng Xuân Thành PCB40.	kg	1.650
IV	HUYỆN NGỌC HÒI:		
	<u>Thép các loại:</u>		
398	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Pomina	kg	14.500
399	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	14.600
400	Thép vằn Ø 12 - Ø 18 Pomina SD390	kg	14.800
401	Kẽm buộc	kg	20.000
402	Thép tấm các loại	kg	17.000
403	Thép V25-65 CT3 thép hình	kg	16.500
404	Thép V70-80 CT3 thép hình	kg	17.000
	<u>Tôn các loại:</u>		
	Tôn lạnh màu (11 sóng). Khổ 1,07m		
405	2,5zem, 1,99kg/m-2,17kg/m	m	63.636
406	3,0zem, 2,46kg/m-2,64kg/m	m	72.727
407	3,5zem, 2,93kg/m-3,11kg/m	m	82.727
408	4,0zem, 3,40kg/m-3,58kg/m	m	91.818
409	4,5zem, 3,77kg/m-4,15kg/m	m	101.818
410	5,0zem, 4,25kg/m-4,63kg/m	m	111.818
	<u>Ống thép Hoa Sen: Cây 6m</u>		
411	Quy cách 30x90, độ dày 1,1 mm	cây	219.091
412	Quy cách 40x80, độ dày 1,0 mm	cây	200.000
413	Quy cách 50x100, độ dày 1,1 mm	cây	275.455
414	Quy cách 60x120, độ dày 1,4 mm	cây	420.000
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
415	Cát xây đúc	m ³	180.000
416	Cát tô	m ³	180.000
	<u>Đá và bột đá các loại:</u>		
417	Đá (1 x 2)cm.	m ³	331.818
418	Đá (2 x 4)cm.	m ³	325.455
	<u>Gạch bê tông:</u>		
419	Gạch nhỏ 6 lỗ không nung (170 x 110 x 75)mm	viên	1.364
420	Gạch trung 6 lỗ không nung (190 x 140 x 95)mm	viên	2.273

421	Gạch Đặc không nung (200 x 145 x 95)mm	viên	2.727
	<u>Xi măng các loại:</u>		
422	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.650
423	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.700
424	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40	kg	1.610
425	Xi măng Xuân Thành PCB40.	kg	1.600
426	Xi măng Kim Đinh PCB40.	kg	1.600
V	HUYỆN ĐẮK GLEI:		
	<u>Thép các loại:</u>		
427	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina	kg	14.200
428	Thép vằn Ø10 - Ø18 Pomina	kg	14.400
429	Thép vằn > Ø18 Pomina	kg	14.500
430	Kẽm buộc	kg	18.500
431	Thép tấm 4mm-10mm	kg	16.800
432	Lưới B40	kg	17.500
	<u>Xi măng các loại:</u>		
433	Xi măng Phúc Sơn PCB40	kg	1.680
434	Xi măng Kim Đinh PCB40.	kg	1.600
435	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40	kg	1.540
436	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.700
	<u>Kính các loại:</u>		
437	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	250.000
438	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	180.000
439	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	140.000
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
440	Cát xây dựng	m ³	220.000
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
441	Đá (1 x 2)cm.	m ³	358.000
442	Đá (2 x 4)cm.	m ³	346.000
443	Đá (4 x 6)cm.	m ³	295.000
444	Đá cấp phối 25	m ³	273.000
445	Đá cấp phối 37,5	m ³	267.000
	<u>Gạch không nung:</u>		

446	Gạch không nung 6 lỗ tròn kích thước (200x90x130)mm. Theo TCVN 6477:2016; TL 4,2kg	viên	2.400
447	Gạch không nung 2 lỗ tròn kích thước (6,5x10,5x22)mm. Theo TCVN 6477:2016; TL 2,2kg	viên	1.500
VI	HUYỆN SA THẦY:		
	<u>Thép các loại:</u>		
448	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Pomina	kg	15.700
449	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	15.800
450	Thép vằn Ø 12 - Ø 18 Pomina SD390	kg	16.000
451	Thép tấm các loại	kg	18.500
452	Thép V25-65 CT3 thép hình	kg	17.500
453	Thép V70-80 CT3 thép hình	kg	18.000
	<u>Tôn Hoa Sen các loại:</u>		
	Tôn lạnh AZ070. Khổ 1,2m		
454	2,0 zem, 1,60 kg/m - 1,78kg/m	m	49.091
455	2,2 zem, 1,78 kg/m - 1,96kg/m	m	52.727
456	2,5 zem, 2,07 kg/m - 2,25kg/m	m	58.182
457	3,0 zem, 2,54 kg/m - 2,72kg/m	m	66.364
	Tôn lạnh màu AZ050-17/05. Khổ 1,2m		
458	2,1 zem, 1,48 kg/m - 1,66kg/m	m	54.545
459	2,2 zem, 1,57 kg/m - 1,75kg/m	m	56.364
460	2,5 zem, 1,85 kg/m - 2,03kg/m	m	61.818
461	3,0 zem, 2,33 kg/m - 2,51kg/m	m	70.000
462	3,5 zem, 2,80 kg/m - 2,98kg/m	m	80.000
463	4,0 zem, 3,27 kg/m - 3,45kg/m	m	88.182
464	4,2 zem, 3,46 kg/m - 3,64kg/m	m	91.818
465	4,5 zem, 3,64 kg/m - 4,02kg/m	m	98.182
466	5,0 zem, 4,11kg/m - 4,49kg/m	m	108.182
467	5,5 zem, 4,58kg/m - 4,96kg/m	m	116.364
	<u>Xi măng các loại:</u>		
468	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.700
469	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.750

470	Xi măng Xuân Thành PCB40.	kg	1.650
471	Xi măng Kim Định PCB40.	kg	1.610
472	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40	kg	1.710
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
473	Cát xây đúc	m ³	200.000
474	Cát tô, trát	m ³	210.000
475	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bò)	m ³	150.000
VII	HUYỆN KON RẪY:		
	<u>Thép các loại:</u>		
476	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Pomina	kg	14.600
477	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	14.700
478	Thép vằn Ø 12 - Ø 18 Pomina SD390	kg	14.900
479	Kẽm buộc	kg	20.000
480	Thép tấm các loại	kg	17.500
481	Thép V25-65 CT3 thép hình	kg	16.500
482	Thép V70-80 CT3 thép hình	kg	17.500
	<u>Tôn Hoa Sen các loại:</u>		
	<u>Tôn AZ070: Khô 1,2m</u>		
483	2,0zem, 1,60kg/m-1,78kg/m	m	50.000
484	2,2zem, 1,78kg/m-1,96kg/m	m	53.636
485	2,5zem, 2,07kg/m-2,25kg/m	m	59.091
486	3,0zem, 2,54kg/m-2,72kg/m	m	67.273
	<u>Tôn lạnh màu AZ050-17/05: Khô 1,2m</u>		
487	2,1zem, 1,48kg/m-1,66kg/m	m	56.364
488	2,2zem, 1,57kg/m-1,75kg/m	m	58.182
489	2,5zem, 1,85kg/m-2,03kg/m	m	63.636
490	3,0zem, 2,33kg/m-2,51kg/m	m	72.727
491	3,5zem, 2,80kg/m-2,98kg/m	m	82.727
492	4,0zem, 3,27kg/m-3,45kg/m	m	90.909
493	4,2zem, 3,46kg/m-3,64kg/m	m	94.545
494	4,5zem, 3,64kg/m-4,02kg/m	m	100.909
495	5,0zem, 4,11kg/m-4,49kg/m	m	111.818
496	5,5zem, 4,58kg/m-4,96kg/m	m	120.000

	<u>Xi măng các loại:</u>		
497	Xi măng Kim Định PCB40	kg	1.630
498	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.650
499	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.750
500	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.800
501	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40	kg	1.710
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
502	Cát xây đúc	m ³	180.000
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
503	Đá (1 x 2)cm.	m ³	300.455
504	Đá (2 x 4)cm.	m ³	286.818
505	Đá (4 x 6)cm.	m ³	273.182
506	Đá cấp phối Dmax 37,5	m ³	277.727
507	Đá cấp phối Dmax 25	m ³	285.000
VIII	HUYỆN KON PLÔNG:		
508	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Pomina	kg	15.000
509	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	15.200
510	Thép vằn Ø 12 - Ø 18 Pomina SD390	kg	15.500
511	Kẽm buộc	kg	21.000
512	Thép tấm các loại	kg	18.500
	<u>Xi măng các loại:</u>		
513	Xi măng Kim Định PCB40	kg	1.630
514	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.650
515	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.750
516	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.850
517	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40	kg	1.740
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
518	Đá (1 x 2)cm.	m ³	346.000
519	Đá (2 x 4)cm.	m ³	332.000
520	Đá (4 x 6)cm.	m ³	323.000
521	Đá cấp phối 25	m ³	330.000
522	Đá cấp phối 37,5	m ³	325.000

IX	Đất san lấp: Theo Công văn số 880/UBND-HTKT, ngày 23/03/2020 của UBND tỉnh Kon Tum, V/v sử dụng vật liệu đất san lấp cho các công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum		
523	Đất san lấp	m ³	49.000

* Trên cơ sở Chứng thư số Vc 20/04/10/ ĐS-KT ngày 13/4/2020 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam và Công văn số 01/CV ngày 10/4/2020 của Công ty TNHH TVXD An Xuân Phúc về đính chính báo giá sản phẩm SiKa. Đính chính giá tháng 01/2019 - 03/2019 như sau:

Theo Công bố số 01/CBLS-XD-TC ngày 29/3/2019 và Công bố số 02/ CBLS-XD-TC ngày 18/4/2019		Đính chính	
Tên vật tư	Đơn giá	Tên vật tư	Đơn giá
Sikatop Seal 107	140.000 đồng/kg	Sikatop Seal 107	31.013 đồng/kg

1. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo Công bố để các đơn vị tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

(đã ký)

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Hùng

Bùi Văn Cư

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Cục kinh tế XD - Bộ XD (thay b/c);
- UBND các huyện, thành phố;
- Trang Thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, QLXD_{.ntkthu}.